

Bản án số: 111/2026/HS-ST
Ngày 28-5-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Xuân Thắng

Ông Đào Tuấn Điệp

- **Thư ký phiên toà:** Bà Phạm Kim Thư - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà:** Ông Nguyễn Văn Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 102/2026/TLST-HS ngày 13 tháng 5 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2026/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 5 năm 2026 đối với bị cáo:

Nguyễn Thành T, sinh ngày 28 tháng 9 năm 1997 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: **Số A đường N, phường N, thành phố Hải Phòng**; số căn cước công dân: 031097001268; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn D** và bà **Nguyễn Thị Hoàng Y**; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 14/8/2025; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Anh **Mai Anh M**, sinh năm 1996; nơi đăng ký thường trú: **Số A phố C, phường G, thành phố Hải Phòng**; nơi ở hiện nay: **Căn hộ T, tòa nhà S, số C L, phường H, thành phố Hà Nội**; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1992; nơi cư trú: **Số B, Tổ dân phố T, phường D, thành phố Hà Nội**; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1970; nơi cư trú: **Số B đường L, phường Đ,**

thành phố H; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 8/2022, chị Nguyễn Thị C, sinh ngày 05/3/1970, địa chỉ số B L, phường Đ, thành phố H có nhu cầu xuất cảnh sang Canada để lao động, nên đã liên hệ với Nguyễn Thành T là nhân viên công ty TNHH T2 (viết là công ty T2) thuê T tư vấn xuất cảnh sang Canada lao động. Đến tháng 10/2022, chị C cùng bạn là anh Đặng Văn T1, sinh năm 1984 ở xã P, huyện P, thành phố H đến trụ sở Công ty T2 (địa chỉ tại số A T, N, Hải Phòng) gặp T. Qua trao đổi, T biết rõ chị C không đủ điều kiện xuất cảnh sang Canada để lao động nhưng vì mục đích hưởng lợi bất chính, T tư vấn cho chị C xuất cảnh sang Canada bằng hình thức du lịch, sau đó chị C sẽ ở lại để lao động trái phép. Hai bên thống nhất ký hợp đồng tư vấn cấp visa Canada với chi phí là 15.000 USD, chị C cho T tài liệu cá nhân để T soạn thảo Hợp đồng. Sau khi soạn thảo, Trung trình hợp đồng đến Mai Anh M, sinh ngày 28/7/1996, ĐKKHKT: Số A phố C, phường G, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: Căn hộ T, tòa nhà S, số C L, phường H, thành phố Hà Nội để M là giám đốc công ty T2 ký hợp đồng với chị C. Khi báo cáo M, T không nói rõ cho M biết mục đích của chị C là xuất cảnh sang Canada để lao động trái phép. Sau khi M ký hợp đồng, T đã chuyển phát nhanh hợp đồng cho chị C đến địa chỉ: số B L, phường Đ, TP H để chị C ký rồi chuyển lại cho T.

Sau khi ký kết Hợp đồng, ngày 25/11/2022, theo yêu cầu của T, chị C đến chi nhánh ngân hàng T3 thành phố Huế chuyển khoản 50.000.000 đồng đến tài khoản số: 19027940890027 tại ngân hàng T3 của Mai Anh M để đặt cọc. Sau khi chuyển tiền theo yêu cầu của T, chị C đã được Trung chuyển cho ảnh của Giấy biên nhận với nội dung “cọc tham gia chương trình visa canada”, có chữ ký và có chữ viết ghi tên “Mai Anh M” tại phần “Người nhận” đóng dấu công ty T2. Theo T khai, chữ ký và chữ viết ghi tên “Mai Anh M” tại phần “Người nhận” là do M trực tiếp ký và viết. Ngoài ra, theo T khai: Sau khi hồ sơ của chị C được dịch thuật sang tiếng Anh thì M đã yêu cầu Trung thực hiện gửi cho đối tác của M tại một tỉnh miền T, Việt Nam, hiện T không nhớ được thông tin của người này. Đến cuối tháng 5/2023, bộ hồ sơ của chị C đã được đối tác của M gửi lại cho T theo địa chỉ của công ty T2.

Sau khi nhận được hồ sơ, T gửi chuyển phát nhanh hồ sơ của chị C cho Nguyễn Thị N, sinh ngày 03/11/1992, địa chỉ: Số nhà B, TDP T, phường D, thành phố Hà Nội, là giám đốc công ty TNHH D1 thuê N làm thủ tục cấp visa Canada cho chị C. Đến tháng 6/2023 N thông báo cho T báo chị C đến Đại sứ quán C1 làm thủ tục lăn tay, chụp ảnh. T báo cáo lại M về việc có một khách hàng được thực hiện thủ tục lăn tay, chụp ảnh tại Đại sứ quán C1 nhưng không nói rõ cho M biết người này chính là chị C - người đã chuyển khoản cho M số tiền 50 triệu đồng đặt cọc trước đó.

Ngày 07/8/2023, N gửi ảnh chụp thư thông báo của Đại sứ quán C1 về việc chị C đổi visa Canada cho M, Trung liên H yêu cầu chị C mang Hộ chiếu đến Đại sứ quán C1 để dán visa. Lúc này T báo cáo với M về việc trước đó chị C đã chuyển khoản cho M 50 triệu đồng, nay đã đổi visa Canada. Tuy nhiên, T không nói rõ cho M biết mục đích của chị C làm visa du lịch để ở lại Canada lao động trái phép.

Ngày 28/8/2023, chị C ra Hà Nội và được N hướng dẫn thực hiện dán visa du lịch Canada vào Hộ chiếu. Cùng ngày, T bàn giao Hộ chiếu có dán visa du lịch Canada cho chị C, nhận của chị C 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng chẵn) và yêu cầu chị C xóa các tin nhắn giữa hai người về việc cấp thị thực Canada của chị C. Tổng số tiền chị C đã chi phí cho T và M là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn) để hoàn thiện thủ tục cấp thị thực Canada cho chị C. Số tiền 300 triệu đồng nhận ngày 28/8/2023, Trung chuyển cho N 160 triệu đồng, chuyển khoản cho M 55 triệu đồng, giao cho M 85 triệu đồng tiền mặt và được M cho lại 5.000.000 đồng. Quá trình điều tra, T đã tự nguyện nộp lại 5.000.000 đồng thu lời bất chính.

Ngày 22/3/2025, Nguyễn Thị C xuất cảnh sang Canada theo diện du lịch để sau đó lao động trái phép tại Canada nhưng đã bị Cơ quan xuất nhập cảnh Canada nghi vấn mục đích nhập cảnh không phải là để du lịch và từ chối nhập cảnh, buộc quay về Việt Nam.

Theo Nguyễn Thành T khai, quá trình làm thủ tục cấp visa Canada cho chị C, Mai Anh M yêu cầu T gửi hồ sơ của chị C sau khi dịch sang tiếng Anh vào miền T, cung cấp số điện thoại của Nguyễn Thị N cho T và yêu cầu Trung liên lạc với N, thuê N hoàn thiện hồ sơ, thủ tục làm visa Canada cho chị C với giá 160 triệu đồng, M trực tiếp chỉ đạo mọi hoạt động của T trong việc làm visa Canada cho chị C và được hưởng tổng số 185 triệu trong tổng số tiền 350 triệu chị C đã chi trả. Lời khai của Nguyễn Thị N phù hợp với lời khai của T về việc được Mai Anh M giới thiệu T sau đó Trung liên lạc với N thuê làm thủ tục xin cấp visa du lịch Canada cho chị C. Tuy nhiên N xác định chỉ được T trả công làm thủ tục số tiền 8.000.000 đồng (đã bao gồm khoảng 4.000.000 đồng chi phí có hóa đơn, chứng từ) và không biết mục đích chị C làm visa Canada để ở lại Canada lao động trái phép.

Đối với Mai Anh M khai đã nhận khoản tiền 50 triệu đồng do chị C chuyển khoản đặt cọc và 55 triệu đồng do Trung chuyển đến tài khoản của M, tổng cộng M đã nhận 105.000.000 đồng, nhưng không thừa nhận đã nhận của T 85 triệu đồng tiền mặt rồi cho T 5.000.000 đồng; không ký vào Giấy biên nhận mà T chụp ảnh gửi cho chị C; không có việc M giới thiệu Nguyễn Thị N cho T và yêu cầu Trung liên lạc với N, thuê N làm thủ tục cấp visa Canada cho chị C với giá 160 triệu đồng; không biết việc chị C làm visa du lịch sang Canada để ở lại Canada lao động trái phép. Quá trình điều tra, chỉ thu được bản ảnh Giấy biên nhận T đã gửi cho chị C qua mạng xã hội zalo. Do không thu giữ được Giấy biên nhận (bản gốc) nên không đủ điều kiện để giám định.

Việc thu giữ, quản lý, xử lý vật chứng, tài sản và trách nhiệm dân sự: Số tiền 5.000.000 đồng **Nguyễn Thành T** nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan An ninh điều tra **Công an thành phố H**, cần chuyển đến Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng để đảm bảo xét xử và thi hành án.

Tại Cáo trạng số 138/CT-VKSHP-P1 ngày 11 tháng 5 năm 2026, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo **Nguyễn Thành T** về tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài" quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật Hình sự.

Đối với **Mai Anh M**, tài liệu điều tra chưa đủ căn cứ kết luận **M** biết rõ **Nguyễn Thị C** xin cấp visa du lịch Canada để lao động trái phép nên chưa đủ căn cứ khởi tố **M** về tội Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài, quy định tại Điều 349 Bộ luật Hình sự. Cơ quan An ninh điều tra ra Quyết định số 278 ngày 13/4/2026, tách tài liệu liên quan đến hành vi của **M** để tiếp tục xác minh, xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với **Nguyễn Thị N** trực tiếp hoàn thiện hồ sơ, thủ tục giúp **T** và **M** để chị **Nguyễn Thị C** được cấp visa du lịch Canada nhưng không biết mục đích của **Nguyễn Thị C** xuất cảnh sang Canada để lao động trái phép nên không đồng phạm với **T** về tội Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài, quy định tại Điều 349 Bộ luật hình sự.

Đối với **Đặng Văn T1** biết chị **Nguyễn Thị C** có nhu cầu xuất cảnh sang Canada để lao động trái phép nhưng không tham gia vào quá trình thực hiện tội phạm của **T** nên không đồng phạm với **T** hoặc có dấu hiệu của tội phạm khác theo quy định của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Nguyễn Thành T** từ 15 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách từ 30 tháng đến 36 tháng về tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài".

- Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về biện pháp tư pháp: Căn cứ vào Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

Bị cáo **T** khai đã nhận của chị **C** 300.000.000 đồng, sau đó đưa cho chị **N** 160.000.000 đồng bằng tiền mặt, đưa cho anh **M** 140.000.000 đồng (gồm 55.000.000 đồng chuyển khoản và 85.000.000 đồng tiền mặt), và được anh **M** cho lại 5.000.000 đồng. Bị cáo khai chỉ được hưởng lợi 5.000.000 đồng nhưng không giao nộp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, đồng thời anh **M**, chị **N** cũng không thừa nhận hành vi trên. Căn cứ vào các tài liệu thu thập trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Để thực hiện thủ tục xuất cảnh cho chị **C** sang Canada lao động trái phép, bị cáo **T** đã

nhận của chị **C** số tiền 300.000.000 đồng, yêu cầu chị **C** chuyển khoản cho **M** 50.000.000 đồng, tổng số tiền chị **C** đã chi là 350.000.000 đồng. Từ số tiền 300.000.000 đồng nhận của chị **C**, **T** đã chi cho chị **N** 8.000.000 đồng và chuyển khoản cho anh **M1** Anh Minh 55.000.000 đồng. Đối với số tiền còn lại, do không có tài liệu đối chứng, bị cáo **T** tự nguyện đồng ý nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính và tiền bị cáo chưa chứng minh được là 237.000.000 đồng để tịch thu, sung Ngân sách Nhà nước và cho biết sẽ tự yêu cầu anh **M**, chị **N** hoàn trả lại sau. Do đó, cần tịch thu, sung quỹ Nhà nước số tiền 237.000.000 đồng mà bị cáo **T** đã nộp, bao gồm: 5.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 15/5/2026 tại **Kho bạc Nhà nước khu vực I**; 192.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền ngày 14/5/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng và 40.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền ngày 26/5/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Anh **Mai Anh M** đã nhận 105.000.000 đồng, bao gồm: 50 triệu đồng do chị **C** chuyển khoản đặt cọc và 55 triệu đồng do Trung chuyển đến tài khoản của **M** nên cần buộc anh **Mai Anh M** nộp lại số tiền 105.000.000 đồng để tịch thu, sung Ngân sách Nhà nước.

Quá trình điều tra đã chứng minh **Nguyễn Thị N** đã nhận được 8.000.000 đồng/tổng số 350.000.000 đồng là tiền chị **C** đã thuê làm visa Canada, số tiền này là chi phí hợp lý nên không cần buộc chị **N** phải nộp lại số tiền trên.

Đối với chị **Nguyễn Thị C** đã sử dụng 350.000.000 đồng để thuê làm visa Canada nhưng mục đích sẽ xuất cảnh không đúng mục đích khai báo, sẽ ở lại Canada lao động trái phép nên không được trả lại số tiền này.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về tội danh và tình tiết định khung hình phạt:

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp

trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ tháng 10/2022 đến ngày 28/8/2023, tại thành phố Hải Phòng và Hà Nội, bị cáo **Nguyễn Thành T** biết rõ mục đích của chị **Nguyễn Thị C** xin cấp thị thực du lịch xuất cảnh sang Canada để ở lại lao động trái phép nhưng vẫn nhận tiền và hồ sơ của chị **C**, thông qua **Mai Anh M** và **Nguyễn Thị N** hoàn thiện thủ tục cho chị **C** xuất cảnh sang Canada, hưởng lợi 5.000.000 đồng. Ngày 22/3/2025 chị **C** xuất cảnh sang Canada để lao động trái phép, bị chính quyền Canada phát hiện, từ chối nhập cảnh, buộc quay về Việt Nam. Do đó, hành vi của bị cáo **Nguyễn Thành T** đủ yếu tố cấu thành tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài" quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật Hình sự. Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đã truy tố bị cáo về tội danh cũng như điều luật áp dụng là có cơ sở và đúng với quy định của pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến chế độ trật tự quản lý hành chính của Nhà nước đối với lĩnh vực xuất nhập cảnh người Việt Nam ra nước ngoài mà còn gây ảnh hưởng đến chính sách hợp tác lao động của Nhà nước. Do vậy, cần phải xử lý nghiêm nhằm răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

- Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại giai đoạn điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo phạm tội lần đầu; hành vi tổ chức cho 01 người trốn đi nước ngoài trái phép nhưng người đó chưa xuất cảnh được; đồng thời bị cáo đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính và các khoản chi phí chưa chứng minh được với tổng số tiền là 237.000.000 đồng nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

- Về áp dụng hình phạt chính đối với bị cáo:

[6] Nhân thân bị cáo **Nguyễn Thành T** chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu, hành vi phạm tội có mức độ; bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đã tự nguyện nộp toàn bộ tiền thu lợi bất chính, có nơi cư trú rõ ràng, trong thời gian áp dụng biện pháp ngăn chặn, bị cáo đã chấp hành tốt các quy định pháp luật của Nhà nước, địa phương nơi cư trú nên có thể xem xét áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự, khoan hồng cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội để có cơ hội tu dưỡng trở thành công dân có ích cho xã hội.

- Về hình phạt bổ sung:

[7] Do bị cáo không có công việc, thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo theo khoản 4 Điều 349 Bộ luật Hình sự.

- Về biện pháp tư pháp:

[8] Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 46, điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự,

[8.1] Bị cáo **T** khai đã nhận của chị **C** 300.000.000 đồng, sau đó đưa cho chị **N** 160.000.000 đồng bằng tiền mặt, đưa cho anh **M** 140.000.000 đồng (gồm 55.000.000 đồng chuyển khoản và 85.000.000 đồng tiền mặt), và được anh **M** cho lại 5.000.000 đồng. Bị cáo khai chỉ được hưởng lợi 5.000.000 đồng nhưng không giao nộp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, đồng thời anh **M**, chị **N** cũng không thừa nhận hành vi trên. Căn cứ vào các tài liệu thu thập trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Để thực hiện thủ tục xuất cảnh cho chị **C** sang Canada lao động trái phép, bị cáo **T** đã nhận của chị **C** số tiền 300.000.000 đồng, yêu cầu chị **C** chuyển khoản cho **M** 50.000.000 đồng, tổng số tiền chị **C** đã chi là 350.000.000 đồng. Từ số tiền 300.000.000 đồng nhận của chị **C**, **T** đã chi cho chị **N** 8.000.000 đồng và chuyển khoản cho anh **M1** Anh Minh 55.000.000 đồng. Đối với số tiền còn lại, do không có tài liệu đối chứng, bị cáo **T** tự nguyện đồng ý nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính và tiền bị cáo chưa chứng minh được là 237.000.000 đồng để tịch thu, sung Ngân sách Nhà nước và cho biết sẽ tự yêu cầu anh **M**, chị **N** hoàn trả lại sau. Do đó, cần tịch thu, sung quỹ Nhà nước số tiền 237.000.000 đồng mà bị cáo **T** đã nộp, bao gồm: 5.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 15/5/2026 tại Kho bạc Nhà nước khu vực **I**; 192.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền ngày 14/5/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng và 40.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền ngày 26/5/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

[8.2] Anh **Mai Anh M** đã nhận 105.000.000 đồng, bao gồm: 50 triệu đồng do chị **C** chuyển khoản đặt cọc và 55 triệu đồng do Trung chuyển đến tài khoản của **M** nên cần buộc anh **Mai Anh M** nộp lại số tiền 105.000.000 đồng để tịch thu, sung Ngân sách Nhà nước.

[8.3] Quá trình điều tra đã chứng minh **Nguyễn Thị N** đã nhận được 8.000.000 đồng/tổng số 350.000.000 đồng là tiền chị **C** đã thuê làm visa Canada, số tiền này là chi phí hợp lý nên không cần buộc chị **N** phải nộp lại số tiền trên.

[8.4] Đối với chị **Nguyễn Thị C** đã sử dụng 350.000.000 đồng để thuê làm visa Canada nhưng mục đích sẽ xuất cảnh không đúng mục đích khai báo, sẽ ở lại Canada lao động trái phép nên không được trả lại số tiền này.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo vụ án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự,

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Thành T** phạm tội Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài.

Xử phạt **Nguyễn Thành T** 15 (mười lăm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách 30 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo **Nguyễn Thành T** cho Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Hải Phòng giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người bị kết án. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

- Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự: Huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo **Nguyễn Thành T**.

- Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm a khoản 1 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự

Tịch thu, sung quỹ Nhà nước số tiền bị cáo đã nộp là 237.000.000 đồng, bao gồm: 5.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 15/5/2026 tại Kho bạc Nhà nước khu vực III, 192.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền ngày 14/5/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng, 40.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền ngày 26/5/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Buộc anh **Mai Anh M** phải nộp lại số tiền 105.000.000 đồng để tịch thu, sung Ngân sách Nhà nước.

- Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo **Nguyễn Thành T** phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo bản án:

Bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND tối cao;
- TAND tối cao;
- Cơ quan CSĐT Công an TP Hải Phòng;
- Cơ quan THAHS Công an TP Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng;
- PV06 Công an TP Hải Phòng;
- Ủy ban nhân dân phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Hà